

Bản án số: **14/2019/HNGĐ-PT**

Ngày: 08 -11-2019

*“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản của nam nữ chung sống với
nhau như vợ chồng mà không đăng ký
kết hôn, nợ chung và Hợp đồng góp
hụi”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các thẩm phán: 1/. Ông: Nguyễn Thành Hữu.

2/. Ông: Nguyễn Văn Dũ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Thành – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Mã Quế Khanh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2019/TLPT-HNGĐ, ngày 19 tháng 09 năm 2019, về việc: “V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, nợ chung và hợp đồng góp hụi”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 09/2019/HNGĐ-ST, ngày 24 tháng 07 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 206/2019/QĐ-PT, ngày 03 tháng 10 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 160/2019/QĐ-PT, ngày 22 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Quốc T, sinh năm 1969. (có mặt)

Địa chỉ: số C, ấp T, xã Mỹ Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ tạm trú: số B, khóm H, phường B, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Hồng N, sinh năm 1974. (vắng mặt)

Địa chỉ: số C, ấp T, xã Mỹ Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông NLQ1. (vắng mặt)

2/ Bà NLQ2, sinh năm 1975. (*vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng.

3/ Ông NLQ3, sinh năm 1958. (*Vắng mặt*)

4/ Bà NLQ4, sinh năm 1963. (*vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng.

6/ Bà NLQ5, sinh năm 1983. (*có đơn xin vắng mặt*)

Địa chỉ: ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng.

7/ Ông NLQ6. (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Ấp Ấp B, xã Đ, huyện L, tỉnh Bạc Liêu.

8/ Ông NLQ7, sinh năm 1939. (*vắng mặt*)

9/ Bà NLQ8, sinh năm 1947. (*vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng.

10/ Ông NLQ 9, sinh năm 1976. (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Số 18, ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị Tòa án không triệu tập: Ngân hàng N. Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T-Tổng giám đốc. Địa chỉ: Khu C, LĐ, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T. Chức vụ: Phó giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng huyện N. Địa chỉ: Số M, đường Đ, khóm 3, phường M, huyện N, tỉnh Sóc Trăng.

Người kháng cáo: Bà NLQ5 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 18/10/2016 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Lê Quốc T trình bày:

Vào ngày 25/11/1992 âm lịch ông và bà Nguyễn Hồng N có tổ chức lễ cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong ngày cưới cha mẹ ông có cho một sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 24k, một đôi bông tai vàng 18k (số nữ trang này trong thời gian chung sống vợ chồng ông đã bán chi xài hết). Quá trình chung sống vợ chồng ông có một đứa con chung tên: Lê Bá T, sinh ngày 30/12/2011. Hiện nay cháu T đang sống chung với bà N.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng ông đã tạo lập được một số tài sản là quyền sử dụng đất (QSDĐ) với tổng diện tích 18.456m², gồm các thửa:

1/ Thửa đất số 537, diện tích 2.970m² tại tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng do ông và bà Nguyễn Hồng N cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AI 116100 do UBND huyện N cấp ngày

24/5/2007. Thửa đất này hiện nay ông đang đòi tạm cho tiện canh tác với em ông là ông NLQ 9.

2/ Thửa đất số 143 (Thửa mới 576), diện tích 3.900m² (Đo đạc thực tế 3.914,4m²), tờ bản đồ 11, tọa lạc ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng do ông và bà Nguyễn Hồng N cùng đứng tên GCNQSDĐ. Thửa đất này hiện nay bà N đang cố cho ông NLQ3.

3/ Thửa đất số 150, diện tích 6.750m² tại, tờ bản đồ 11, tọa lạc ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng do ông và bà Nguyễn Hồng N cùng đứng tên GCNQSDĐ số AK 862701 do UBND huyện N cấp ngày 11/4/2008. Thửa đất này hiện nay đang cố cho ông NLQ1 cùng vợ là bà NLQ2 canh tác với số tiền 90.000.000 đồng.

4/ Thửa đất số 500, diện tích 4.836m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng do ông và bà Nguyễn Hồng N cùng đứng tên GCNQSDĐ số X 402491 do UBND huyện N cấp ngày 02/5/2003. Thửa đất này hiện nay ông đang cho vợ chồng ông Nguyễn Văn NLQ7 và bà NLQ8 mượn canh tác trong 03 năm từ tháng 02/2018 đến tháng 02/2021, với số tiền 35.000.000 đồng.

Ông và bà N đã ly thân từ tháng 9/2015 đến nay. Lý do ly thân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, dẫn đến mâu thuẫn không thể hàn gắn được với nhau. Nay ông yêu cầu Tòa án nhân dân huyện N xem xét, giải quyết:

Về hôn nhân: Ông yêu cầu không công nhận là vợ chồng với bà Nguyễn Hồng N.

Về con chung: ông đồng ý giao cháu Lê Bá T sinh ngày 30/12/2011 cho bà N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, và ông sẽ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi) theo quy định của pháp luật. Nếu sau này bà Nguyễn Hồng N không đủ điều kiện để nuôi con thì giao con Lê Bá T lại cho ông tiếp tục được nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Đối với QSDĐ ông yêu cầu được chia đôi diện tích QSDĐ là 18.456m² tại các thửa 537, 150, 500, 143 (thửa mới 576), tờ bản đồ số 11, ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng. Ông yêu cầu được nhận QSDĐ tại thửa 500 diện tích 4.836m² và thửa 143 diện tích 3.900m², tờ bản đồ số 11, ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng. Ông đồng ý giao cho bà N thửa 537 và thửa 150 với diện tích 9.720m², do bà N nhận diện tích lớn hơn so với diện tích ông nhận là 984m², ông đề nghị bà N trả giá trị phần diện tích chênh lệch cho ông theo giá mà Tòa án đã thông báo.

Về nợ chung: Ông yêu cầu chia đôi số tiền 90.000.000 đồng nhận cầm cố đất của ông NLQ1. Do ông giao cho bà N quản lý thửa 150, nên ông sẽ có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 45.000.000 đồng để bà N chuộc đất.

- *Bị đơn bà Nguyễn Hồng N trình bày:* Bà T nhất với lời trình của ông T về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung. Phần nợ chung thì bà không T nhất việc cố đất cho ông NLQ1 với số tiền là 170.000.000 đồng không phải 90.000.000 đồng như ông T trình bày. Ngoài ra, ông T còn cố cho ông NLQ6 cư trú tại ấp Ấp B, xã Đ, huyện L, tỉnh Bạc Liêu 04 công đất với số tiền là 50.000.000 đồng thời

hạn cổ đến tháng 8/2018, việc ông T cổ đất cho ông NLQ6 thì bà không biết nên không biết thửa nào và bà cũng không có nhận tiền, ông NLQ6 cũng không có canh tác phần đất cổ. Riêng thửa đất 143 (Thửa mới 576) thì hiện nay bà đang cổ cho ông NLQ3 với giá 02 lượng vàng 24K, thời hạn cổ là 03 năm từ năm 2017 đến năm 2020. Đồng thời, bà có vay của Ngân hàng Chính sách xã hội, Phòng giao dịch huyện N số tiền 8.000.000 đồng, bà yêu cầu chia đôi số tiền này.

Nay ông T yêu cầu ly hôn bà cũng đồng ý. Ông T có vợ bé đi mấy năm nay, tài sản chung bà không đồng ý chia theo yêu cầu của ông T vì ông T lấy đất tốt và đất ở gần. Nợ chung thì bà cũng không đồng ý vì số tiền này bà không có lấy. Con chung thì bà đồng ý nuôi, bà yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con trưởng thành.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ5 (có đơn yêu cầu độc lập) trình bày:* Vào các năm 2013, 2014, 2015 bà có làm chủ hội, đứng ra kêu hội thì có nhiều người tham gia trong đó bà N tham gia các dây hội sau:

Dây hội 1: Hội mùa 3 tháng 3.000.000 đồng, khai ngày 15/02/2013 âm lịch có 20 chân, chị N tham gia 01 chân. Hội này chị N đóng được một lần thì hốt ở lần thứ 2 là ngày 15/5/2013 âm lịch được số tiền 30.300.000đ. Sau đó, chị N đóng hội chết đến lần thứ 13 là ngày 15/4/2016 âm lịch thì chị N không đóng tiền hội cho đến nay. Hội đã khai đến lần thứ 17 là ngày 15/01/2017 âm lịch. Hội sẽ mãn vào ngày 15/10/2017 âm lịch.

Tính đến khi mãn thì chị N còn nợ tiền hội chết của bà là 7 lần x 3.000.000 đồng = 21.000.000 đồng

Dây hội 2: Hội mùa 3 tháng 3.000.000 đồng, hội khai ngày 15/02/2013 âm lịch có 20 chân, chị N tham gia 01 chân, đóng hội được 13 lần là ngày 15/01/2016 âm lịch số lần cụ thể đóng như sau:

Lần 1 đóng 1.500.000 đồng vào ngày 15/02/2013 âm lịch.

Lần 2 đóng 1.550.000 đồng vào ngày 15/5/2013 âm lịch.

Lần 3 đóng 1.600.000 đồng vào ngày 15/8/2013 âm lịch.

Lần 4 đóng 1.960.000 đồng vào ngày 15/11/2013 âm lịch.

Lần 5 đóng 1.940.000 đồng vào ngày 15/02/2014 âm lịch.

Lần 6 đóng 1.800.000 đồng vào ngày 15/4/2014 âm lịch.

Lần 7 đóng 1.690.000 đồng vào ngày 15/8/2014 âm lịch.

Lần 8 đóng 1.900.000 đồng vào ngày 15/10/2014 âm lịch.

Lần 9 đóng 1.700.000 đồng vào ngày 15/01/2015 âm lịch.

Lần 10 đóng 1.600.000 đồng vào ngày 15/4/2015 âm lịch.

Lần 11 đóng 2.100.000 đồng vào ngày 15/7/2015 âm lịch.

Lần 12 đóng 2.200.000 đồng vào ngày 15/10/2015 âm lịch.

Lần 13 đóng 1.500.000 đồng vào ngày 15/01/2016 âm lịch.

Tổng số tiền chị N và anh T đã đóng là 23.040.000đ. Chân hội này vẫn còn sống. Tuy nhiên, chị N và anh T đã ngừng đóng mà cũng không hốt hội.

Dây hội 3: Hội tháng 3.000.000 đồng, hội khai ngày 10/02/2014 âm lịch có 28 chung, chị N tham gia 01 chung, đóng đến lần thứ 2 ngày 20/4/2014 âm lịch hốt được số tiền 59.000.000 đồng. Sau đó, chị N đóng hội chết cho bà đến lần thứ 27 là ngày 10/3/2016 âm lịch thì ngưng đóng. Hiện nay, hội này đã khai đến lần thứ 28 là ngày 10/4/2016 âm lịch cũng là lần cuối.

Tính đến ngày mãn hội, chị N còn thiếu tiền hội chết của bà 01 lần x 3.000.000 đồng x 01 chân = 3.000.000 đồng.

Dây hội 4: Hội mùa 3 tháng 2.000.000 đồng, khai ngày 20/4/2014 âm lịch có 16 chân, chị N tham gia 01 chân, đóng đến lần thứ 4 đến ngày 20/3/2015 âm lịch hốt được số tiền 21.300.000 đồng. Sau đó, chị N đóng đến lần thứ 9 là ngày 20/6/2016 âm lịch thì ngưng đóng hội cho đến nay. Hội khai đến lần thứ 13 là ngày 20/3/2017 âm lịch. Hội sẽ mãn vào ngày 20/12/2017 âm lịch.

Tính đến mãn hội, chị N còn nợ tiền hội chết của bà 07 lần x 2.000.000 đồng x 01 chân = 14.000.000 đồng.

Dây hội 5: Hội tháng 3.000.000 đồng, khai ngày 01/9/2014 (nhuận 02 tháng 9) có 31 chân, chị N tham gia 01 chân, đóng hội đến lần thứ 2 ngày 01/11/2014 âm lịch hốt được số tiền 52.100.000 đồng. Sau đó, chị N đóng hội đến lần thứ 19 ngày 01/4/2016 âm lịch hốt được số tiền 52.100.000 đồng. Sau đó chị N đóng hội đến lần thứ 19 là ngày 01/4/2016 âm lịch thì ngưng đóng cho đến ngày mãn hội ngày 10/3/2017 âm lịch.

Tính đến mãn hội, chị N còn nợ tiền hội chết của bà 12 lần x 3.000.000 đồng x 01 chân = 36.000.000 đồng.

Dây hội 6: Hội mùa 4 tháng 3.000.000 đồng, khai ngày 15/11/2014 âm lịch có 15 chân, chị N tham gia 01 chân, đóng hội đến lần thứ 2 ngày 15/7/2015 âm lịch hốt được số tiền 24.900.000 đồng. Sau đó chị N đóng hội đến lần thứ 5 là ngày 15/7/2016 âm lịch thì ngưng đóng cho đến nay. Hội khai đến lần thứ 8 là ngày 15/3/2017 âm lịch. Hội mãn ngày 15/7/2019 âm lịch.

Tính đến mãn hội, chị N còn nợ tiền hội chết của bà 10 lần x 3.000.000 đồng x 01 chân = 30.000.000 đồng.

Dây hội 7: Hội tháng 1.000.000 đồng, khai ngày 20/02/2015 âm lịch có 21 chân, chị N tham gia 01 chân, đóng hội đến lần thứ 2 ngày 20/4/2015 âm lịch hốt được số tiền 15.000.000 đồng. Sau đó chị N đóng hội đến lần thứ 14 là ngày 20/4/2014 âm lịch thì ngưng đóng cho đến nay. Hội mãn ngày 20/10/2016 âm lịch.

Tính đến mãn hội, chị N còn nợ tiền hội chết của bà 07 lần x 1.000.000 đồng x 01 chân = 7.000.000 đồng.

Sau khi hốt hội ở các dây hội trên, chị N nhận đủ tiền hội nhưng không đóng hội theo quy định, để duy trì hội hoạt động bà đã đóng tiền hội thay cho chị N. Bà NLQ5 đã nhiều lần đến nhà chị N yêu cầu thanh toán nợ hội cho bà, kể cả yêu cầu Ban nhân dân ấp T hòa giải buộc chị N trả tiền hội cho bà nhưng chị N không chấp

nhận. Đến ngày 05/10/2015 thì Ban hòa giải ấp T đã hòa giải tách phần nghĩa vụ đóng hụi chết cũng như chân hụi sống của chị N và anh T ra làm hai. Sau khi tách ra thì chị N và anh T có đóng hụi chết cho bà cụ thể như sau:

1/ Dây hụi 1: Hụi mùa 3 tháng 3.000.000 đồng, khui ngày 15/02/2013 âm lịch, hụi 03 tháng khui một lần, tính đến ngày mãn hụi:

- Chị N đóng đến tháng 04/2016 âm lịch, còn 07 lần hụi chết số tiền $1.500.000 \text{ đồng} \times 7 = 10.500.000 \text{ đồng}$.

- Anh T đóng đến tháng 10/2016 âm lịch, còn 05 lần hụi chết số tiền $1.500.000 \text{ đồng} \times 5 \text{ lần} = 7.500.000 \text{ đồng}$.

2/ Dây hụi 3.000.000 đồng, hụi khui ngày 10/02/2014 âm lịch, hụi 01 tháng khui 01 lần, tính đến ngày mãn hụi:

- Chị N đóng đến tháng 04/2016 âm lịch, còn 01 lần hụi chết số tiền 1.500.000 đồng.

- Anh T đóng đủ.

3/ Dây hụi 2.000.000 đồng, khui ngày 20/4/2014 âm lịch, hụi 03 tháng khui 01 lần, tính đến ngày mãn hụi:

- Chị N đóng đến tháng 04/2016 âm lịch, còn 07 lần hụi chết số tiền $1.000.000 \text{ đồng} \times 7 = 7.000.000 \text{ đồng}$.

- Anh T đóng đến tháng 10/2016 âm lịch, còn 05 lần hụi chết số tiền $1.500.000 \text{ đồng} \times 5 \text{ lần} = 7.500.000 \text{ đồng}$.

4/ Dây hụi 3.000.000 đồng, khui ngày 01/9/2014, hụi 01 tháng khui 01 lần, tính đến ngày mãn hụi:

- Chị N đóng đến tháng 04/2016 âm lịch, còn 12 lần hụi chết số tiền $1.500.000 \text{ đồng} \times 12 = 18.000.000 \text{ đồng}$.

- Anh T đóng đến tháng 10/2016 âm lịch, còn 06 lần hụi chết số tiền $1.500.000 \text{ đồng} \times 6 \text{ lần} = 9.000.000 \text{ đồng}$.

5/ Dây hụi 3.000.000 đồng, khui ngày 15/11/2014 âm lịch, hụi 04 tháng khui 01 lần, tính đến ngày mãn hụi:

- Chị N đóng đến tháng 04/2016 âm lịch, còn 10 lần hụi chết số tiền $1.500.000 \text{ đồng} \times 10 = 15.000.000 \text{ đồng}$.

- Anh T đóng đến tháng 10/2016 âm lịch, còn 09 lần hụi chết số tiền $1.500.000 \text{ đồng} \times 9 \text{ lần} = 13.500.000 \text{ đồng}$.

6/ Dây hụi 1.000.000 đồng, khui ngày 20/02/2015 âm lịch, hụi 01 tháng khui 01 lần, tính đến ngày mãn hụi:

- Chị N đóng đến tháng 04/2016 âm lịch, còn 07 lần hụi chết số tiền $500.000 \text{ đồng} \times 7 = 3.500.000 \text{ đồng}$.

- Anh T đóng đến tháng 10/2016 âm lịch, còn 01 lần hụi chết số tiền 500.000 đồng.

7/ Dây hụi 3.000.000đ, khai ngày 15/02/2013 âm lịch, hụi 03 tháng khai 01 lần, hụi này còn sống, anh T và chị N đóng được số tiền gồm:

- Chị N đóng đến ngày 15/01/2016 âm lịch được 13 lần, số tiền 11.520.000 đồng. Hụi còn duy trì nhưng chị N không chịu đóng nữa.

- Anh T đóng đến tháng 10/2016 âm lịch, được 16 lần, số tiền 14.585.000 đồng. Hụi còn duy trì nhưng anh T lại ngưng đóng.

Nay bà NLQ5 yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Buộc bà N trả cho bà số tiền hụi 55.500.000 đồng – 11.520.000 đồng (Chân hụi còn sống) = 43.980.000 đồng. Buộc ông T trả cho bà số tiền hụi 35.500.000 đồng – 14.585.000 đồng (Chân hụi còn sống) = 20.915.000 đồng. Bà không yêu cầu tính lãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ1 trình bày:* Vào năm 2014 thì vợ chồng ông T, bà N có cổ cho ông phần đất thửa 150. Lúc cổ đất thì vợ chồng ông T, bà N còn hòa thuận. Thời gian cổ là 04 năm đến năm 2018, số tiền 90.000.000 đồng. Sau này, vào năm 2016 thì ông tiếp tục cổ của bà N thêm 04 năm nữa với số tiền 80.000.000 đồng, ông đưa cho bà N 02 lần: lần 1 đưa 50.000.000 đồng, lần hai đưa 30.000.000 đồng. Lần sau cổ đất chỉ có bà N đem giấy cổ lại, trong giấy cổ có sẵn chữ ký của ông T nhưng ông không thấy mặt của ông T. Tất cả các lần cổ đất thì tiền ông đều đưa trực tiếp cho bà N, tổng cộng hai lần cổ là 170.000.000 đồng. Do đất cổ chưa đến thời hạn chuộc nên ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ2 trình bày:* Bà là vợ ông NLQ1, bà biết việc tranh chấp ly hôn giữa ông T và bà N, vì trước đây chồng bà có cổ đất của ông T, bà N giá 170.000.000 đồng. Sau khi Tòa án thụ lý có đưa chồng bà tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tiền cổ đất của ông T là tiền chung của vợ chồng. Bà yêu cầu Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vì vụ tranh chấp với ông T, bà N bà đã giao toàn quyền cho chồng bà quyết định. Nếu có đưa bà vào tham gia tố tụng bà yêu cầu không hòa giải và công khai chứng cứ lại mà đưa vụ án ra xét xử.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ3 trình bày:* Vào ngày 28/02/2017 ông có cổ của vợ chồng bà N 04 công đất ruộng (công tầm cây) với giá là 02 cây vàng 24K. Thời hạn cổ là 03 năm tính từ năm 2017 – 2020, khi cổ có làm giấy tờ, bà N đứng ra cổ đất cho ông. Khi cổ thì không có ông T ở nhà, ông T cũng không biết sự việc trên, sự việc cổ đất có ông Lâm Vũ NLQ 9 và ông Nguyễn Văn Liêm xác nhận, khi ông và bà N làm tờ cổ đất xong thì ông mới đem lại cho ông Liêm là Trưởng ban nhân dân ấp ký với mục đích là người chứng kiến và có ông Nguyễn Thanh Liêm là Phó ban nhân dân ấp xác nhận.

Nay bà N và ông T ly hôn nhau ông cũng không có ý kiến gì đối với vụ việc này, riêng đối với phần đất mà ông đã cổ của bà N thì ông không có yêu cầu gì, đến hạn bà N trả đủ tiền cổ đất cho ông thì ông sẽ cho bà N chuộc lại. Ông cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ4 trình bày:* Bà là vợ của ông NLQ3, bà biết trước đây ông NLQ3 có cổ đất của ông T bà N, số vàng cổ đất là tài sản chung của vợ chồng bà, bà có biết việc tranh chấp giữa ông T và bà N. Bà yêu cầu Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vì vụ tranh chấp với ông T, bà N bà đã giao toàn quyền cho chồng bà quyết định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ8 trình bày:* Bà với ông T, bà N chỉ ở xóm không mâu thuẫn với ai. Trước đây vợ chồng bà có mượn 04 công đất của vợ chồng ông T, bà N với số tiền 14.000.000 đồng. sau khi hết hạn mượn đất thì vợ chồng bà tiếp tục mượn của ông T phần đất ruộng 6,5 công gồm 02 thửa liền kề nhưng bà không biết là thửa đất nào, có làm giấy tay với giá 35.000.000 đồng, mượn trong 03 năm từ tháng 02/2018 đến 02/2021, việc mượn đất thì bà giao tiền trực tiếp cho ông T. Nay vợ chồng ông T yêu cầu ly hôn chia đất thì bà không có ý kiến gì, do thời hạn mượn đất chưa hết nên bà yêu cầu được tiếp tục canh tác cho đến hạn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ7 trình bày:* T nhất vời lời trình bày của vợ ông là bà NLQ8.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ6, đại diện theo pháp luật của Ngân hàng N:* không có văn bản trình bày ý kiến của mình.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ 9 trình bày:* Hiện nay ông đang canh tác phần đất thửa 537 của vợ chồng ông T, bà N, lý do ông canh tác là do ông đổi đất với ông T là anh của ông, việc đổi đất chỉ cho tiện canh tác, trong trường hợp Tòa án có chia phần đất ông đổi cho ai thì ông sẽ đổi trả lại và ông không yêu cầu xem xét việc đổi đất trong vụ án này.

Vụ án được Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm. Tại bản án sơ thẩm 09/2019/HNGĐ-ST ngày 24/7/2019 đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51; khoản 2 Điều 53; khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 59; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 167 Luật đất đai năm 2013; Điều 24; khoản 3 Điều 28 Nghị định số 144/2006/NĐ – CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hui, biểu, phường; khoản 2; khoản 8, 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Lê Quốc T và bà Nguyễn Hồng N là vợ chồng.

2/ Về con chung: Giao cháu Lê Bá T, sinh ngày 30/12/2011 cho bà Nguyễn Hồng N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (mười tám) tuổi. Ông Lê Quốc T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông T, không ai được quyền ngăn cản ông T thực hiện hợp pháp quyền này.

3/ Về phân chia tài sản chung:

3.1/ Tuyên bố hợp đồng cầm cố đất giữa ông Lê Quốc T, bà Nguyễn Thị Hồng N ký kết với ông NLQ1, bà NLQ2, ngày 17/8/2014 và các hợp đồng cầm cố giữa bà Nguyễn Hồng N với ông NLQ1 ký kết ngày 25/02/2016, ngày 07/6/2016 là vô hiệu.

Buộc ông Lê Quốc T trả cho ông NLQ1, bà NLQ2 số tiền 45.000.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu đồng*).

Buộc bà Nguyễn Hồng N trả cho ông NLQ1, bà NLQ2 số tiền 125.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi lăm triệu đồng*).

Buộc ông NLQ1, bà Nguyễn Thị NLQ2 giao trả lại cho ông Lê Quốc T, bà Nguyễn Hồng N phần đất tại thửa số 150, diện tích 6.653m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất ông NLQ1, có số đo 58,40m; Hướng Tây giáp đất ông Trần Văn T, có số đo: 58m; Hướng Nam giáp phần đất của ông Lê Hoàng A, có số đo: 117,30m; Hướng Bắc giáp phần đất ông Bùi Văn M, có số đo: 111,60m.

3.2/ Tuyên bố hợp đồng cầm cố đất giữa bà Nguyễn Hồng N ký kết với vợ chồng ông NLQ3, bà NLQ4 ngày 28/02/2017 là vô hiệu.

Buộc bà Nguyễn Hồng N trả cho ông NLQ3, bà NLQ4 số tiền 78.800.000 đồng (*bảy mươi tám triệu, tám trăm ngàn đồng*).

Buộc ông NLQ3, bà NLQ4 giao trả lại cho bà Nguyễn Hồng N phần đất tại thửa số 576 (thửa cũ 143), diện tích 3.914,4m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất thửa 537 của ông T, bà N, có số đo 46,58m; Hướng Tây giáp đất ông NLQ 9, có số đo: 48,70m; Hướng Nam giáp phần đất của ông Nguyễn Thanh L, có số đo: 83,20m; Hướng Bắc giáp phần đất ông Nguyễn Văn T, có số đo: 83,53m.

3.3/ Tuyên bố hợp đồng mượn đất giữa ông Lê Quốc T ký kết với vợ chồng ông NLQ7, bà NLQ8 ngày 14/01/2018 là vô hiệu.

Buộc ông Lê Quốc T trả cho ông NLQ7, bà NLQ8 số tiền 11.670.000 đồng (*Mười một triệu, sáu trăm bảy chục ngàn đồng*).

Buộc ông NLQ7, bà NLQ8 giao trả lại cho ông Lê Quốc T phần đất tại thửa số 500, diện tích 4.775,4m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất ông Lê NLQ2 Anh, có số đo 64,50m; Hướng Tây giáp đất ông Trần Tấn P và ông Dương Văn L, có số đo: 28m + 33,40m; Hướng Nam giáp phần đất của ông Lê Thanh V, có số đo: 80,60m; Hướng Bắc giáp phần đất ông Lê Văn N, có số đo: 76,31m.

3.4/ Bà Nguyễn Hồng N được quyền sử dụng thửa đất số 500, diện tích 4.775,4m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng có tứ cận được nêu trong phần 3.3 của Quyết định này.

Bà Nguyễn Hồng N được quyền sử dụng thửa đất số 150, diện tích 6.653 m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng có tứ cận được nêu trong phần 3.3 của Quyết định này.

3.5/ Ông Lê Quốc T được quyền sử dụng thửa đất số 576 (thửa cũ 143), diện tích 3.914,4 m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng có tứ cận được nêu trong phần 3.3 của Quyết định này.

Ông Lê Quốc T được quyền sử dụng thửa đất số 537, diện tích 2.970 m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Minh Đ, có số đo 44,80m; Hướng Tây giáp đất thửa 576 (thửa cũ 143) của ông T, bà N, có số đo: 46,58m; Hướng Nam giáp phần đất của ông Nguyễn Thanh L và ông Nguyễn Minh Đ, có số đo: 66,20m; Hướng Bắc giáp phần đất ông Nguyễn Văn T, có số đo: 65,87m.

(Kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng các thửa đất số 537; 576; 150; 500 cùng ngày 02/12/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện N).

Kể từ ngày những người được thi hành án về tiền nêu trên có đơn yêu cầu thi hành án, thì những người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

4/ Về nợ chung:

- Buộc ông Lê Quốc T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng N số tiền 4.693.000 đồng (*Bốn triệu, sáu trăm chín mươi ba ngàn đồng*) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 20/7/2019 cho đến khi thanh toán dứt nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại Sổ vay vốn ngày 16/11/2016.

- Buộc bà Nguyễn Hồng N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng N số tiền 4.693.000 đồng (*Bốn triệu, sáu trăm chín mươi ba ngàn đồng*) và tiền lãi phát sinh từ ngày 20/7/2019 cho đến khi thanh toán dứt nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại Sổ vay vốn ngày 16/11/2016.

- Buộc ông Lê Quốc T có trách nhiệm trả cho bà NLQ5 số tiền hụi còn thiếu 20.915.000 đồng (*Hai chục triệu, chín trăm mười lăm ngàn đồng*).

- Buộc bà Nguyễn Hồng N có trách nhiệm trả cho bà NLQ5 số tiền hụi còn thiếu 43.980.000 đồng (*Bốn mươi ba triệu, chín trăm tám chục ngàn đồng*).

Kể từ ngày những người được thi hành án về tiền nêu trên có đơn yêu cầu thi hành án, thì những người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

5/ Về chi phí tố tụng:

5.1/ Về án phí:

- Ông Lê Quốc T phải chịu án phí với tổng số tiền 15.549.200 đồng (*Mười lăm triệu, năm trăm bốn mươi chín ngàn, hai trăm đồng*) nhưng được khấu trừ vào

số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.969.000 đồng (*Tám triệu, chín trăm sáu mươi chín ngàn đồng*) theo biên lai NLQ4 số 0004471 ngày 02/11/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện N. Như vậy, ông Lê Quốc T có nghĩa vụ nộp thêm số tiền án phí 6.580.200 đồng (*Sáu triệu, năm trăm tám chục ngàn, hai trăm đồng*).

- Bà Nguyễn Hồng N phải chịu số tiền án phí tổng cộng là: 25.019.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu, không trăm mười chín ngàn đồng*)

5.2/ Về chi phí định giá tài sản và chi phí đo đạc: Ông Lê Quốc T và bà Nguyễn Hồng N mỗi người phải chịu số tiền 3.313.000 đồng (*Ba triệu, ba trăm mười ba ngàn đồng*), do ông Lê Quốc T đã tạm ứng xong chi phí này nên bà Nguyễn Hồng N có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền 3.313.000 đồng cho ông Lê Quốc T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 08/8/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ5 kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết trả lại số tiền bà đã nộp tạm ứng án phí là 2.199.000 đồng, do Tòa án đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà.

Ngày 08/8/2019 Viện kiểm sát nhân dân huyện N kháng nghị bản án sơ thẩm số 09/2019/HNGĐ-ST, ngày 24/7/2019 đề nghị Tòa án nhân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo hướng áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật dân sự năm 2015 sửa bản án hôn gia đình sơ thẩm nêu trên theo hướng trả lại án phí cho bà NLQ5, về tiền thẩm định tài sản căn cứ vào khoản 3 Điều 257 của Bộ luật tố tụng dân sự thì nguyên đơn phải chịu toàn bộ số tiền này và yêu cầu điều chỉnh một số sai sót trong phần quyết định của bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rNLQ5 lại đơn khởi kiện và T nhất với bản án sơ thẩm đã giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung, đồng thời tại phiên tòa nguyên đơn cũng có ý kiến tự nguyện đồng ý chịu toàn bộ tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản và số tiền này nguyên đơn đã nộp không yêu cầu bị đơn phải trả lại. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không rNLQ5 kháng cáo và Viện kiểm sát không rNLQ5 kháng nghị.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, kháng nghị và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, kháng nghị về thời hạn kháng cáo, kháng nghị là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 275, 278, 280 và 281 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện N là hợp lệ và đúng theo luật định.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện ngày 18/10/2016 ông Lê Quốc T yêu cầu không công nhận ông và bà Nguyễn Hồng N là vợ chồng, yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung và giải quyết việc nuôi con. Do ông T và bà N kết hôn với nhau ngày 25/11/1992 nhưng không đăng ký kết hôn nên xác định quan hệ pháp luật để giải quyết là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn” theo quy định tại khoản 1 và khoản 7 Điều 28 và “Tranh chấp nợ chung, hợp đồng góp hui” theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự là chưa đầy đủ. Vì vậy, cấp phúc thẩm điều chỉnh để cấp sơ thẩm rNLQ5 kinh nghiệm.

[1.3] Về sự vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Hồng N; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ5 có kháng cáo nhưng có đơn đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt; ông NLQ1, bà NLQ2, bà NLQ4, ông NLQ7, bà NLQ8 vắng mặt không rõ lý do. Xét thấy, những người này đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai hoặc có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 296 và Điều 297 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Vào ngày 25/11/1992 âm lịch ông T và bà N được hai gia đình tổ chức đám cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn, mặc dù ông T và bà N chung sống với nhau là hoàn toàn tự nguyện nhưng quan hệ hôn nhân không được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống thì ông T và bà N xảy ra nhiều mâu NLQ4, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và đã sống ly thân từ tháng 9/2015. Vì vậy, ông T đã gửi đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà N. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của ông T về việc không công nhận vợ chồng với bà Nguyễn Hồng N là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Về quan hệ nuôi con chung: Quá trình chung sống ông T và bà N có một con chung là cháu Lê Bá T, sinh ngày 30/12/2011, bà N có nguyện vọng được nuôi con, ông T cũng T nhất và cháu T cũng có nguyện vọng được sống với mẹ. Vì vậy, cấp sơ thẩm đã căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, giao cháu T cho bà N tiếp tục nuôi

đường đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi và dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông T không ai được quyền ngăn cản là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật.

[2.3] Về phân chia tài sản chung: Ông Lê Quốc T và bà Nguyễn Hồng N T nhất trong quá trình chung sống thì vợ chồng tạo lập được các tài sản sau:

- Thửa đất số 537, diện tích 2.970m^2 tại tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng do ông và bà Nguyễn Hồng N cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AI 116100 do UBND huyện N cấp ngày 24/5/2007. Thửa đất này hiện nay ông đang đổi tạm cho tiện canh tác với em ông là ông NLQ 9;

- Thửa đất số 143 (Thửa mới 576), diện tích 3.900m^2 (Đo đạc thực tế $3.914,4\text{m}^2$), tờ bản đồ 11, tọa lạc ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng do ông và bà Nguyễn Hồng N cùng đứng tên GCNQSDĐ. Thửa đất này hiện nay bà N đang cố cho ông NLQ3;

- Thửa đất số 150, diện tích 6.750m^2 (đo đạc thực tế 6.653m^2) tại, tờ bản đồ 11, tọa lạc ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng do ông và bà Nguyễn Hồng N cùng đứng tên GCNQSDĐ số AK 862701 do UBND huyện N cấp ngày 11/4/2008. Thửa đất này hiện nay đang cố cho ông NLQ1 cùng vợ là bà NLQ2 canh tác với số tiền 90.000.000 đồng;

- Thửa đất số 500, diện tích 4.836m^2 , tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng do ông và bà Nguyễn Hồng N cùng đứng tên GCNQSDĐ số X 402491 do UBND huyện N cấp ngày 02/5/2003. Thửa đất này hiện nay ông đang cho vợ chồng ông Nguyễn Văn NLQ7 và bà NLQ8 mượn canh tác trong 03 năm từ tháng 02/2018 đến tháng 02/2021, với số tiền 35.000.000 đồng.

Do trong quá trình giải quyết vụ án ông T và bà N đã thỏa thuận được phân chia tài sản chung, cụ thể ông T đồng ý nhận phần đất tại thửa 576 (thửa 143 cũ) và thửa 537, còn bà N đồng ý nhận thửa 500 và thửa 150 nên Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự và đối với quyết định chia tài sản các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.4] Về nợ chung: bà NLQ5 yêu cầu ông Lê Quốc T trả cho bà số tiền 20.915.000 đồng, bà Nguyễn Hồng N trả cho bà 43.980.000 đồng tiền hụi còn thiếu. Ông T đồng ý trả cho bà NLQ5 số tiền 20.915.000 đồng nên HĐXX ghi nhận. Bà Nguyễn Hồng N cũng thừa nhận có tham gia các dây hụi, ngày khai, ngày mãn và nợ tiền hụi chết, hụi sống như bà NLQ5 trình bày là đúng. Vì vậy, bà Nguyễn Hồng N trả cho bà NLQ5 số tiền 43.980.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và các đương sự không kháng cáo, viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Xét kháng cáo của bà NLQ5 về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết trả cho bà tiền tạm ứng án phí với lý do Tòa án sơ thẩm buộc ông T, bà N trả tiền theo yêu cầu của bà nhưng cấp sơ thẩm không hoàn trả án phí cho bà. Xét thấy, Ngày 12/4/2017 bà NLQ5 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông T, bà N trả

cho bà tổng cộng số tiền là 64.895.000 đồng, Tòa án nhân dân huyện N đã nhận đơn và thông báo cho bà NLQ5 nộp tạm ứng án phí với số tiền 2.199.000 đồng, ngày 10/5/2017 bà NLQ5 đã nộp tiền tạm ứng án phí và cung cấp cho Tòa án biên lai NLQ4 tiền số 0004645 ngày 10/5/2017. Ngày 24/7/2019 Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử và chấp nhận yêu cầu độc lập của bà NLQ5 buộc ông T trả cho bà NLQ5 20.915.000 đồng, buộc bà N trả cho bà NLQ5 43.980.000 đồng. Theo quy định tại khoản 6 Điều 27 của pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án nay được quy định tại khoản 6 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 có quy định “ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập không được chấp nhận. Người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận”, đồng thời tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự cũng có quy định “đương sự phải chịu án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được chấp nhận, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm”. Trong trường hợp này yêu cầu của bà NLQ5 đã được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên bà NLQ5 không phải chịu án phí. Cấp sơ thẩm giải quyết không trả lại số tiền trên cho bà NLQ5 là thiếu sót, gây thiệt thòi cho quyền lợi của bà NLQ5. Vì vậy, kháng cáo của bà NLQ5 là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận và tuyên trả cho bà NLQ5 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.199.000 đồng theo biên lai NLQ4 tiền tạm ứng án phí số 0004645, ngày 10/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

[4] Xét kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKD-DS, ngày 08/8/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Sóc Trăng, nhận thấy:

[4.1] Đối với kháng nghị cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không tuyên hoàn trả số tiền tạm ứng án phí của bà NLQ5 đã nộp theo biên lai NLQ4 tiền tạm ứng án phí số 0004645, ngày 10/5/2017 của Chi cục Thi hành án huyện N, tỉnh Sóc Trăng với số tiền là 2.199.000 đồng là thiệt thòi cho quyền lợi của bà NLQ5. Xét thấy, như đã phân tích ở mục [3] thì cấp sơ thẩm có thiếu sót không hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà NLQ5 nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[4.2] Tại dòng “9” đến “15” từ dưới đếm lên tại trang “17” của bản án, tuyên xử: “Bà Nguyễn Hồng N được quyền sử dụng thửa đất số 150, diện tích 6.653m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng có tứ cận được nêu trong phần “3.3 của Quyết định này”. Ông Lê Quốc T được quyền sử dụng thửa đất số 576 (thửa cũ 143), diện tích 3.914,4m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng có tứ cận được nêu trong “phần 3.3 của Quyết định này” là không đúng tứ cận phần đất bà N, ông T. Qua xem xét nội dung quyết định án sơ thẩm thấy rằng án sơ thẩm tuyên phần đất giao cho “Bà Nguyễn Hồng N thửa 150, diện tích 6.653 m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng có tứ cận được nêu trong phần 3.3 và ông Lê Quốc T được quyền sử dụng thửa đất số 576 (thửa cũ 143), diện tích 3.914,4 m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng có tứ cận được nêu trong phần 3.3” là không chính xác vì “mục 3.3 trong phần quyết định” là tứ cận của thửa 500, diện

tích 4.775,4m², tọa lạc tại ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng. Sai sót này của cấp sơ thẩm sẽ gây khó khăn cho quá trình thi hành án. Vì vậy, cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị và điều chỉnh lại tứ cận các phần đất giao cho ông T và bà N cho đúng với vị trí thực tế của từng thửa đất.

[4.3] Bản án sơ thẩm tuyên “Buộc ông NLQ1, bà Nguyễn Thị NLQ2 giao trả lại cho ông Lê Quốc T, bà Nguyễn Hồng N phần đất tại thửa số 150, diện tích 6.653m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng ...”. Xét thấy, qua nghiên cứu hồ sơ và xem xét bản án thì thấy rằng phần đất này ông Lê Quốc T và bà Nguyễn Hồng N cố cho vợ chồng ông NLQ1, bà NLQ2 trong phần nội dung, nhận định và phần quyết định đều xác định là cố cho ông NLQ1, bà NLQ2. Tuy N, khi buộc giao trả đất thì cấp sơ thẩm tuyên là ông NLQ1 và bà Nguyễn Thị NLQ2 là có sai sót, sự sai sót này sẽ gây khó khăn cho việc Thi hành án. Vì vậy, cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện N điều chỉnh lại cho đúng họ, tên của đương sự.

[4.4] Đối với chi phí định giá tài sản và chi phí đo đạc. Bản án sơ thẩm tuyên ông Lê Quốc T và bà Nguyễn Hồng N mỗi người phải chịu số tiền 3.313.000 đồng (*Ba triệu, ba trăm mười ba ngàn đồng*), do ông Lê Quốc T đã tạm ứng xong chi phí này nên bà Nguyễn Hồng N có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền 3.313.000 đồng cho ông Lê Quốc T”. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn ông Lê Quốc T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản và ông đã nộp tạm ứng đủ chi phí thẩm định và định giá tài sản là 6.626.000 đồng, ông không yêu cầu bà Nguyễn Hồng N phải hoàn trả lại cho ông số tiền 3.313.000 đồng như án sơ thẩm đã tuyên. Xét thấy, sự tự nguyện này của nguyên đơn T không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn T. Vì vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát về việc cấp sơ thẩm xem xét tiền chi phí đo đạc do nguyên đơn phải chịu theo quy định tại khoản 3 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là có căn cứ Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà NLQ5, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện N và căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần án sơ thẩm như đã phân tích trên.

[6] Đề nghị của kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu tại phiên tòa hôm nay là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên bà NLQ5 và các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Bà NLQ5 được nhận lại số tiền đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0007192 ngày 09/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Sóc Trăng.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của bà NLQ5 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Sóc Trăng. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 09/2019/HNGĐ-ST, ngày 24 tháng 07 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 1, 7 Điều 28; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2 Điều 147; khoản 3 Điều 157; khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điều 51; khoản 2 Điều 53; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 210; Điều 219 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 167 Luật đất đai năm 2013; Điều 24; khoản 3 Điều 28 Nghị định số 144/2006/NĐ – CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, biếu, phườg; Căn cứ khoản 2; khoản 6, 8, 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Lê Quốc T và bà Nguyễn Hồng N là vợ chồng.

2/ Về con chung: Giao cháu Lê Bá T, sinh ngày 30/12/2011 cho bà Nguyễn Hồng N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (mười tám) tuổi. Ông Lê Quốc T không phải cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông T, không ai được quyền ngăn cản ông T thực hiện hợp pháp quyền này.

3/ Về phân chia tài sản chung:

3.1/ Tuyên bố hợp đồng cầm cố đất giữa ông Lê Quốc T, bà Nguyễn Hồng N ký kết với ông NLQ1, bà NLQ2 ngày 17/8/2014 và các hợp đồng cầm cố giữa bà Nguyễn Hồng N với ông NLQ1 ký kết ngày 25/02/2016, ngày 07/6/2016 là vô hiệu.

Buộc ông Lê Quốc T trả cho ông NLQ1, bà NLQ2 số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng).

Buộc bà Nguyễn Hồng N trả cho ông NLQ1, bà NLQ2 số tiền 125.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi lăm triệu đồng*).

Buộc ông NLQ1, bà NLQ2 giao trả lại cho ông Lê Quốc T, bà Nguyễn Hồng N phần đất tại thửa số 150, diện tích 6.653m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông NLQ1, có số đo 58,40m.
- Hướng Tây giáp đất ông Trần Văn T, có số đo: 58m.
- Hướng Nam giáp phần đất của ông Lê NLQ2 Anh, có số đo: 117,30m.
- Hướng Bắc giáp phần đất ông Bùi Văn M, có số đo: 111,60m.

3.2/ Tuyên bố hợp đồng cầm cố đất giữa bà Nguyễn Hồng N ký kết với vợ chồng ông NLQ3, bà NLQ4 ngày 28/02/2017 là vô hiệu.

Buộc bà Nguyễn Hồng N trả cho ông ông NLQ3, bà NLQ4 số tiền 78.800.000 đồng (*bảy mươi tám triệu, tám trăm ngàn đồng*).

Buộc ông NLQ3, bà NLQ4 giao trả lại cho bà Nguyễn Hồng N phần đất tại thửa số 576 (thửa cũ 143), diện tích 3.914,4m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất thửa 537 của ông T, bà N, có số đo 46,58m.
- Hướng Tây giáp đất ông NLQ 9, có số đo: 48,70m.
- Hướng Nam giáp phần đất của ông Nguyễn Thanh Liêm, có số đo: 83,20m.
- Hướng Bắc giáp phần đất ông Nguyễn Văn T, có số đo: 83,53m.

3.3/ Tuyên bố hợp đồng mượn đất giữa ông Lê Quốc T ký kết với vợ chồng ông NLQ7, bà NLQ8 ngày 14/01/2018 là vô hiệu.

Buộc ông Lê Quốc T trả cho ông NLQ7, bà NLQ8 số tiền 11.670.000 đồng (*Mười một triệu, sáu trăm bảy chục ngàn đồng*).

Buộc ông NLQ7, bà NLQ8 giao trả lại cho ông Lê Quốc T phần đất tại thửa số 500, diện tích 4.775,4m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Lê NLQ2 Anh, có số đo 64,50m.
- Hướng Tây giáp đất ông Trần Tấn NLQ 9 và ông Dương Văn L, có số đo: 28m + 33,40m.
- Hướng Nam giáp phần đất của ông Lê Thanh V, có số đo: 80,60m.
- Hướng Bắc giáp phần đất ông Lê Văn N, có số đo: 76,31m.

3.4/ Bà Nguyễn Hồng N được quyền sử dụng thửa đất số 500, diện tích 4.775,4 m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng có tứ cận được nêu trong phần 3.3 của Quyết định này.

Bà Nguyễn Hồng N được quyền sử dụng thửa đất số 150, diện tích 6.653 m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng có tứ cận được nêu trong phần 3.1 của Quyết định này.

3.5/ Ông Lê Quốc T được quyền sử dụng thửa đất số 576 (thửa cũ 143), diện tích 3.914,4 m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng có tứ cận được nêu trong phần 3.2 của Quyết định này.

Ông Lê Quốc T được quyền sử dụng thửa đất số 537, diện tích 2.970 m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T, xã Q, huyện N, tỉnh Sóc Trăng có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Minh Đức, có số đo 44,80m.
- Hướng Tây giáp đất thửa 576 (thửa cũ 143) của ông T, bà N, có số đo: 46,58m.

- Hướng Nam giáp phần đất của ông Nguyễn Thanh Liêm và ông Nguyễn Minh Đức, có số đo: 66,20m.

- Hướng Bắc giáp phần đất ông Nguyễn Văn T, có số đo: 65,87m.

(Kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng các thửa đất số 537; 576; 150; 500 cùng ngày 02/12/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện N).

Kể từ ngày những người được thi hành án về tiền nêu trên có đơn yêu cầu thi hành án, thì những người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

4/ Về nợ chung:

- Buộc ông Lê Quốc T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng N số tiền 4.693.000 đồng (*Bốn triệu, sáu trăm chín mươi ba ngàn đồng*) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 20/7/2019 cho đến khi thanh toán dứt nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại Sổ vay vốn ngày 16/11/2016.

- Buộc bà Nguyễn Hồng N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng N số tiền 4.693.000 đồng (*Bốn triệu, sáu trăm chín mươi ba ngàn đồng*) và tiền lãi phát sinh từ ngày 20/7/2019 cho đến khi thanh toán dứt nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại Sổ vay vốn ngày 16/11/2016.

- Buộc ông Lê Quốc T có trách nhiệm trả cho bà NLQ5 số tiền hui còn thiếu 20.915.000 đồng (*Hai chục triệu, chín trăm mười lăm ngàn đồng*).

- Buộc bà Nguyễn Hồng N có trách nhiệm trả cho bà NLQ5 số tiền hui còn thiếu 43.980.000 đồng (*Bốn mươi ba triệu, chín trăm tám chục ngàn đồng*).

Kể từ ngày bà NLQ5 có đơn yêu cầu thi hành án, thì ông Lê Quốc T và bà Nguyễn Hồng N còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

5/ Về chi phí tố tụng:

5.1/ Về án phí:

- Ông Lê Quốc T phải chịu án phí với tổng số tiền 15.549.200 đồng (*Mười lăm triệu, năm trăm bốn mươi chín ngàn, hai trăm đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.969.000 đồng (*Tám triệu, chín trăm sáu mươi chín nghìn đồng*) theo biên lai NLQ4 số 0004471 ngày 02/11/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện N. Như vậy, ông Lê Quốc T có nghĩa vụ nộp thêm số tiền án phí 6.580.200 đồng (*Sáu triệu, năm trăm tám chục ngàn, hai trăm đồng*).

- Bà Nguyễn Hồng N phải chịu số tiền án phí tổng cộng là: 25.019.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu, không trăm mười chín ngàn đồng*);

- Bà NLQ5 không phải chịu án phí sơ thẩm. Bà NLQ5 được nhận lại 2.199.000 đồng theo biên lai NLQ4 tiền tạm ứng án phí số 0004645, ngày 10/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Sóc Trăng.

5.2/ Về chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản: 6.626.000 đồng ông Lê Quốc T chịu, bà Nguyễn Hồng N không phải chịu. Ông Lê Quốc T đã nộp xong chi phí thẩm định, định giá tài sản.

5.3/ Về án phí phúc thẩm: Bà NLQ5 không phải chịu. Bà NLQ5 được nhận lại số tiền đã nộp 300.000 đồng theo biên lai NLQ4 tiền tạm ứng án phí số 0007192 ngày 09/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Sóc Trăng.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND TX.N;
- VKSND TX.N;
- Chi cục THA TX.N;
- UBND phường 2, TX.N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Tôn Thị Thanh Thúy